

后来

然后

以后

- 他先完成作业，_____打游戏。
- 吃早饭_____, 他开车上班。
- 昨晚我们去超市买了水果， _____去奶茶店。
- 我早上没吃早饭， _____好饿， 马上去找吃的。

DỊCH CÂU

1. Trên bàn **bày xếp** rất nhiều đồ ăn ngon.
2. Con sông này **trải dài** từ Bắc đến Nam, thật hùng vĩ.
3. Cuối tuần chúng tôi thường đến **viện dưỡng lão** thăm ông bà lớn tuổi.
4. Trẻ em ngày nay rất thích lên mạng **chơi điện tử**, rất dễ bị **cận thị**.
5. Thời tiết ở **khu vực** này vô cùng tốt, mỗi ngày đều có **ánh nắng**.
6. **Ánh nắng** hôm nay rất đẹp, thời tiết cũng không quá nóng, chúng ta ra ngoài **chụp hình** đi.

1. Bạn **rót** cho tôi 1 ly bia đi.
2. **Nguyên liệu:** 2 quả trứng, 50 **gram** đường, 5**gram** muối.
3. **Đặc điểm:** mặ**n** ngọt vừa miệ**ng**, dinh dưỡng phong phú.
4. **Cách làm:** Đổ nước vào **nồi**, sau đó thêm một chút **dầu**,....
5. Dùng **muỗng khuấy đều** cà phê và **đường**, sau đó thêm một ít đá vào.
6. Ly cà phê của bạn còn một ít **đường**, bạn **khuấy** chưa **đều**.
7. Tôi rất thích ăn **cơm nhà** của Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam.

ĐIỀN TỪ VÀO CHỖ TRỐNG

1. 我刚_____家，里面很_____。
2. 玛丽_____网上_____的_____做蛋糕。
3. 这个_____很重，你搬时要_____一点儿。
4. 请把你的_____、_____写在这儿。
5. 这个_____的居民很有请。
6. 我公司很有名，工作_____也很好。我这份工作很_____。